TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Tên đơn vị: Phòng Quản trị và Đầu tư

Biểu số 5.1.1

BẢNG TỔNG HỢP TÀI SẢN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG SỮA CHỮA, NÂNG CẤP MUA SẮM NĂM HỌC 2020-2021

ĐVT: nghìn đồng

STT	Các nội dung cần mua sắm tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến	Ghi chú
I	**Sửa chữa, bảo dưỡng tài sản có giá trị**				**9,314,000**	
1	**Chi phí sửa chữa, bảo trì, lắp đặt trang thiết bị**				**1,034,000**	
1.1	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy điều hòa nhiệt độ	Bộ	300	400	120,000	
1.2	Chi phí bảo trì, sửa chữa hệ thống thang máy trong toàn trường	Thang	15	20,000	300,000	
1.3	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành máy phát điện 500KVA	Máy	2	150,000	300,000	
1.4	Chi phí sửa chữa, bảo trì 9 Trạm biến áp tại Cơ sở I, Cơ sở II, Hưng Bình	Trạm	9	30,000	270,000	
1.5	Chi phí hợp đồng thuê bao, quản lý đường dây, trạm biến áp tại cơ sở 1	Trạm/ năm	4	11,000	44,000	
II	**Chi phí sử dụng điện, nước, quản lý phòng học, vệ sinh môi trường tại cơ sở I, Cơ sở II, Hưng Bình**				**8,280,000**	
2.1	Chi phí sử dụng điện tại cơ sở I, Cơ sở II, Hưng Bình	Tháng	12	450,000	5,400,000	
2.2	Chi phí sử dụng nước sạch tại cơ sở I, Cơ sở II, Hưng Bình	Tháng	12	90,000	1,080,000	

STT	Các nội dung cần mua sắm tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến	Ghi chú
2.3	Chi phí hợp đồng công tác quản lý phòng học, VSMT tại các cơ sở	Tháng	12	150,000	1,800,000	
Tổng cộng:					***9,314,000***	

Nghệ An, ngày 18 tháng 08 năm 2020

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trần Đình Luân

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Thu Hiền

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Tên đơn vị: Phòng Quản trị và Đầu tư

Biểu số 5.1.2

BẢNG TỔNG HỢP TÀI SẢN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG MUA SẮM NĂM HỌC 2021-2022

ĐVT: nghìn đồng

STT	Các nội dung cần mua sắm tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến	Ghi chú
I	**Chi cho chuyên môn, nghiệp vụ**				**94,500**	
1	**Trang thiết bị Văn phòng**				**65,000**	
1.1	Thay thế, sửa chữa trang thiết bị điều hòa tại các phòng làm việc	Bộ	2	6,000	12,000	
1.2	Mua bổ sung máy tính để bàn cho cán bộ	Bộ	1	15,000	15,000	
1.3	Mua bổ sung máy in cho cán bộ	Bộ	1	10,000	10,000	
1.4	Thay thế bổ sung bàn, ghế làm việc cho cán bộ	Bộ	1	8,000	8,000	
1.5	Mua bổ sung, thay thế các trang thiết bị khác	Gói	1	20,000	20,000	
2	**Tài liệu giáo trình**				**1,200**	
1.1	Các tài liệu về đầu tư xây dựng, đấu thầu, quản lý, mua sắm tài sản…	Cuốn	10	120	1,200	
3	**Văn phòng phẩm, Bảo hộ lao đông**				**28,300**	
3.1	Văn phòng phẩm	Người	29	200	5,800	Theo QC CTNB
3.2	Bảo hộ lao động	Người	9	2,500	22,500	Theo QC CTNB
II	**Chi mua sắm tài sản phục vụ đào tạo và các hoạt động khác**				**8,340,000**	
1	**Mua sắm trang thiết bị phục vụ đào tạo và các hoạt động khác**				**5,940,000**	
1.1	Mua sắm vật liệu điện để sửa chữa thường xuyên	Lô	4	80,000	320,000	
1.2	Mua sắm máy bơm, thiết bị nước để thay thế, sửa chữa thường xuyên	Lô	3	50,000	150,000	

STT	Các nội dung cần mua sắm tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến	Ghi chú
1.3	Mua sắm bổ sung điều hòa nhiệt độ để thay thế trong toàn trường	Bộ	50	12,000	600,000	
1.4	Mua bổ sung, lắp đặt máy lọc nước tại các cơ sở	Bộ	25	20,000	500,000	
1.5	Đầu tư, lắp đặt đường dây cáp ngầm cấp điện cho toà nhà Trung tâm KĐCL	Hệ thống	2	450,000	900,000	
1.6	Mua sắm máy tính để bàn cấp cho các đơn vị cá nhân trong Trường	Bộ	50	12,000	600,000	
1.7	Mua sắm máy tính xách tay cấp cho các đơn vị cá nhân trong Trường	Bộ	40	15,000	600,000	
1.8	Mua sắm máy in các loại cấp cho các đơn vị cá nhân trong Trường	Bộ	50	6,000	300,000	
1.9	Mua sắm máy chiếu thay thế các phòng học, phòng họp	Bộ	50	25,000	1,250,000	
1.10	Mua sắm màn chiếu các loại thay thế tại các phòng học	Cái	60	2,000	120,000	
1.11	Mua sắm thiết bị âm thanh lắp đặt, thay thế tại các phòng học	Bộ	30	10,000	300,000	
1.12	Mua sắm phụ kiện để thay thế, lắp đặt máy chiếu, âm thanh…	Gói	2	150,000	300,000	
2	**Chi phí mua sắm đồ gỗ, sửa chữa thiết bị phục vụ học tập**				**1,220,000**	
2.1	Mua sắm bàn, ghế, bảng từ phục vụ học tập theo tiếp cận CDIO	Gói	2	250,000	500,000	
2.2	Sửa chữa, sơn tĩnh điện khung, thay thế mặt bàn, ghế tại các phòng học	Cái	600	700	420,000	
2.3	Mua sắm bàn, ghế văn phòng, tủ đựng tài liệu để thay thế và cấp mới theo yêu cầu của các đơn vị	Bộ	20	15,000	300,000	
3	**Chi phí trồng mới, cải tạo cây xanh, cảnh quan môi trường**				**620,000**	
3.1	Trồng bổ sung cây xanh tại khuôn viên cơ sở I	Cây	20	5,000	100,000	

STT	Các nội dung cần mua sắm tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến	Ghi chú
3.2	Trồng bổ sung cây xanh tại khuôn viên cơ sở II, đồi nhân tạo Trung tâm GDQP	Cây	50	6,000	300,000	
3.3	Mua bổ sung cây cảnh trang trí tại nà CNC và các khu vực khác	Cây	20	5,000	100,000	
3.4	Mua bổ sung trang thiết bị vận chuyển, thu gom rác thải	Gói	1	120,000	120,000	
4	**Chi phí mua bổ sung trang thiết bị, lập phương án PCCC-PCBL**				**560,000**	
4.1	Mua bổ sung trang thiết bị PCCC để thay thế tại các cơ sở	Gói	1	200,000	200,000	
4.2	Mua sắm trang thiết bị, dụng cụ PCBL	Gói	1	50,000	50,000	
4.3	Xây dựng phương án, thực hành diễn tập công tác PCCC	Phương án	5	8,000	40,000	
4.4	Hợp đồng Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	Gói	3	90,000	270,000	
4.5	Bảo trì bảo dưỡng hệ thống PCCC các công trình	Tòa nhà	3	150,000	450,000	
Tổng cộng:					***8,434,500***	

Nghệ An, ngày 18 tháng 08 năm 2021

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

ThS. Trần Đình Luân

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Thu Hiền